

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NGÔ QUYỀN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/DS-ST

Ngày 29-3-2024

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGÔ QUYỀN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Hào

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hà Thị Mão

Bà Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan - Thư ký Toà án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Trần Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 164/2024/QĐST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần A; địa chỉ trụ sở: Đường N, Phường N, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đào Thị L; nơi cư trú: Đường P, quận H, thành phố Hà Nội; là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 4284/UQ-CNTL.23 ngày 29/12/2023); có mặt.

- Bị đơn: Chị Đỗ Tố N; nơi cư trú: Đường Đ, phường M, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị N; nơi cư trú: Đường Đ, phường M, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ghi ngày 29 tháng 12 năm 2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần A (sau đây gọi là A) cấp tín dụng cho chị Đỗ Tố N theo Hợp đồng cấp tín dụng số SHP.CN.637.270121 ngày 27/01/2021 (số tài khoản vay: 327872849). Số tiền vay: 100.000.000 đồng; thời hạn cho vay: 60 tháng; mục đích cho vay: Tiêu dùng; không có tài sản bảo đảm; phương thức cho vay: Cho vay từng lần; lãi suất trong hạn: 10,50%/năm (LS1); lãi suất tính theo dư nợ vay thực tế: 20,66%/năm (LS2); nếu số ngày vay thực tế nhỏ hơn 30 ngày thì áp dụng lãi suất cho vay ngày với mức lãi suất là 19,00%/năm; lãi suất quá hạn được tính bằng công thức 150% nhân với lãi suất trong hạn tương ứng (LS2) của khoản vay; lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Khoản nợ được Bà Lê Thị N bảo lãnh theo Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 27/01/2021. Theo nội dung Giấy cam kết, Bà Lê Thị N đồng ý cùng trả nợ với bên được cấp tín dụng là chị N theo đúng kỳ hạn và các nội dung khác của hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ và các cam kết khác của bên được cấp tín dụng với A. A có quyền yêu cầu một trong hai bên (Bên cam kết và Bên được cấp tín dụng) hoặc cả hai bên cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, chị N vi phạm nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng A. Do đó, căn cứ thỏa thuận giữa hai bên về việc chấm dứt cho vay, ngày 28/11/2023, A đã chuyển nợ quá hạn và thu hồi nợ trước hạn đối với toàn bộ tài khoản vay chưa thanh toán của Hợp đồng tín dụng số SHP.CN.637.270121. Chị N đã thanh toán được số tiền 68.737.921 đồng, trong đó gồm: dư nợ gốc 45.009.000 đồng, tiền lãi 23.693.905 đồng, tiền phạt 35.016 đồng. Tính đến ngày 06/12/2023, chị N còn nợ A số tiền là 61.994.951 đồng, trong đó: Nợ gốc: 54.991.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 6.127.397 đồng; nợ lãi quá hạn: 373.517 đồng; phạt chậm trả lãi: 503.037 đồng. Vì vậy, A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị N phải trả cho A toàn bộ số tiền trên. Chị N phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên. Buộc Bà Lê Thị N có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Giấy cam kết về việc trả nợ ký ngày 27/01/2021.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị N trình bày:

Ngày 27/01/2021, chị N và A có ký Hợp đồng cấp tín dụng số SHP.CN.637.270121 ngày 27/01/2021 (số tài khoản vay: 327872849). Số tiền vay: 100.000.000 đồng; thời hạn cho vay: 60 tháng; mục đích cho vay: Tiêu dùng; lãi suất trong hạn: 10,50%/năm (LS1); lãi suất tính theo dư nợ vay thực tế: 20,66%/năm (LS2); lãi suất quá hạn được tính bằng công thức 150% nhân với lãi suất trong hạn tương ứng (LS2) của khoản vay; lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm. Sau khi ký Hợp đồng tín dụng, chị N đã nhận đủ số tiền 100.000.000 đồng. Chị N đã trả được khoảng 45.000.000 đồng tiền nợ gốc và mỗi tháng trả lãi

đúng cam kết trong hợp đồng. Đến khoảng cuối năm 2023, do làm ăn không thuận lợi nên chị N chưa có tiền để trả tiếp. Nay A khởi kiện, chị xác nhận chị còn nợ số tiền nợ gốc là 54.991.000 đồng còn tiền lãi chị không nhớ chính xác. Chị đề nghị A tạo điều kiện cho chị trả nợ trong vòng 08 tháng. Ngoài ra, chị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Lê Thị N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng bà N đều vắng mặt không có lý do, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi được lời khai của bà N và không tiến hành hòa giải được.

* Tại phiên tòa.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc chị N phải trả cho A toàn bộ số tiền nợ tính đến ngày 29/3/2024 là 67.482.450 đồng, trong đó: Nợ gốc: 54.991.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 6.127.397 đồng; nợ lãi quá hạn: 5.696.134 đồng; lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn: 307.131 đồng; phạt chậm trả lãi: 360.788 đồng. Chị N phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/3/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên. Trường hợp chị N không trả hoặc không trả đầy đủ số tiền nợ trên thì Bà Lê Thị N có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Giấy cam kết về việc trả nợ ký ngày 27/01/2021.

Bị đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, vi phạm quy định tại các điều 70; 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 463; 466 của Bộ luật Dân sự; các điều 90; 91; 94; 95; 98 của Luật Các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định về hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm tuyên: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tính đến ngày 29/3/2024 tổng số tiền là 67.331.412 đồng, trong đó: Nợ gốc: 54.991.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 6.127.397 đồng; nợ lãi quá hạn: 5.696.134 đồng; lãi quá

hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn: 156.093 đồng; phạt chậm trả lãi: 360.788 đồng. Bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/3/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên. Về án phí, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận; nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

- Về áp dụng pháp luật tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về dân sự giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh là Ngân hàng Thương mại Cổ phần A và cá nhân là chị N không có mục đích lợi nhuận (tranh chấp về hợp đồng tín dụng) được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn cư trú trên địa bàn quận Ngô Quyền nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về áp dụng pháp luật nội dung:

+ Về tính pháp lý của Hợp đồng tín dụng:

[3] Hợp đồng cấp tín dụng số SHP.CN.637.270121 ngày 27/01/2021 giữa A và chị N phù hợp với quy định tại các điều 385; 398; 400; 401 của Bộ luật Dân sự. Các bên tham gia giao kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, các điều khoản của hợp đồng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, hợp đồng trên là hợp pháp, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

+ Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4] Về số tiền nợ gốc: Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng trên, nguyên đơn đã thực hiện việc giải ngân cho bị đơn nhưng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó, nguyên đơn đã chuyển toàn bộ số tiền nợ sang nợ quá hạn. Nay, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cũng xác nhận số tiền nợ gốc như nguyên đơn trình bày. Căn cứ vào các bảng kê nguyên đơn cung cấp, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc buộc chị N phải trả cho A số tiền nợ gốc là 54.991.000 đồng theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự.

[5] Việc các bên thỏa thuận về lãi suất cho vay tại hợp đồng tín dụng là phù hợp với quy định của pháp luật. Kiểm sát viên tại phiên tòa cho rằng khoản lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn A áp dụng mức lãi suất 10,33% là chưa đúng do khoản nợ gốc quá hạn từng thời kỳ đã được tính lãi một phần là 10,5%/năm trong khoản tiền nợ lãi trong hạn do các bên thỏa thuận mức lãi suất từng kỳ (theo tháng) trên tổng toàn bộ số tiền vay ban đầu (100.000.000 đồng), không được tính 02 loại lãi suất trong cùng một thời điểm. Vì vậy, lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn chỉ được áp dụng mức 5,25%/năm là đảm bảo 150% lãi trong hạn. Như vậy số tiền lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn là 156.093 đồng.

[6] Tuy nhiên, tại mục 7.1 Điều 7 của Hợp đồng cấp tín dụng số SHP.CN.637.270121 ngày 27/01/2021 giữa A và chị N quy định: *“Khi đến ngày hết hạn trả nợ gốc của mỗi Kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận, nếu bên được cấp tín dụng không trả hết số nợ gốc phải trả đúng hạn và không được A cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc thì số dư nợ gốc mà bên được cấp tín dụng không trả nợ đúng hạn bị chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn từ ngày tiếp theo của ngày đến hạn thanh toán nợ gốc (...) đến hết ngày bên được cấp tín dụng thanh toán đầy đủ số dư nợ gốc tại kỳ hạn trả nợ mà bên được cấp tín dụng không trả đúng hạn”*. Như vậy, lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn là $150\% \times 20,66\%/năm$ (LS2) = 30,99%/năm. Do số tiền nợ gốc không trả đúng hạn từng kỳ đã được tính lãi 10,5%/năm trong phần tiền lãi trong hạn nên A chỉ áp dụng lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn là 10,33%/năm (tương ứng 50% LS2). Như vậy, việc A áp dụng mức lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn là 10,33%/năm là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, căn cứ Điều 8; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định về hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của A về số tiền lãi gồm: nợ lãi trong hạn: 6.127.397 đồng; nợ lãi quá hạn: 5.696.134 đồng; lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn: 307.131 đồng; phạt chậm trả lãi: 360.788 đồng.

[7] Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, chị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận Hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[8] Trường hợp chị N không trả hoặc không trả đầy đủ số tiền nợ trên thì Bà Lê Thị N có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Giấy cam kết về việc trả nợ ký ngày 27/01/2021.

- Về án phí:

[9] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn là: $67.482.450 \text{ đồng} \times 5\% = 3.375.000 \text{ đồng}$ (làm tròn). Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

- Về quyền kháng cáo:

[10] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 317; 320; 323; 463; 466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các điều 90; 91; 94; 95; 98 của Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 8; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định về hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A:

- Chị N phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A tổng số tiền nợ là 67.482.450 đồng, trong đó: Nợ gốc: 54.991.000 (năm mươi tư triệu, chín trăm chín mươi một nghìn) đồng; nợ lãi trong hạn: 6.127.397 (sáu triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, ba trăm chín mươi bảy) đồng; nợ lãi quá hạn: 5.696.134 (năm triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn, một trăm ba mươi bốn) đồng; lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn: 307.131 (ba trăm linh bảy nghìn, một trăm ba mươi một) đồng; phạt chậm trả lãi: 360.788 (ba trăm sáu mươi nghìn, bảy trăm tám mươi tám) đồng theo Hợp đồng cấp tín dụng số SHP.CN.637.270121 ngày 27/01/2021.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, chị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

- Trường hợp chị N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ trên cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A thì Bà Lê Thị N phải liên đới trả khoản nợ trên cùng chị N theo Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 27/01/2021.

2. Về án phí:

Chị N phải nộp 3.375.000 đồng (ba triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.600.000 (một triệu, sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003038 ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

3. Về quyền kháng cáo đối với bản án:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn chị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Lê Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THADS quận Ngô Quyền;
- Đường sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Hảo